



第8課:休・走・起・見・買・売・読・書・帰・勉・弓・虫・強・持・名・方

1	<b>休</b>	やす・み やす・む	休み	休む	夏休み	昼休み
			<u>やすみ</u>	<u>やすむ</u>	なつ <u>やすみ</u>	ひる <u>やすみ</u>
			sự nghỉ ngơi	nghỉ ngơi	nghỉ hè	nghỉ trưa
	<b>HŪU nghỉ</b>	キュウ	休日			
			<u>きゅうじつ</u>			
			ngày nghỉ			
2	<b>走</b>	はしる	走る			
			<u>はしる</u>			
			chạy			
	<b>TĀU chạy</b>	ソウ	ご馳走			
			<u>ごちそう</u>			
			sự chiêu đãi, khao			
3	<b>起</b>	お・きる お・こす	(が)起きる	(を)起こす		
			<u>おきる</u>	<u>おこす</u>		
			Thức dậy, xảy ra	đánh thức ai đó		
4	<b>貝</b>	がい	貝			
			かい			
			con sò			
5	<b>買</b>	か・う	買う	買い物		
			<u>かう</u>	<u>かいもの</u>		
			mua	mua sắm		
6	<b>売</b>	う・る う・れる	売る	売れる	売り場	
			<u>うる</u>	<u>うれる</u>	<u>うりば</u>	
			bán	bán chạy	cửa hàng, quầy hàng	



	<b>MẠI</b> <b>bán</b>	バイ	売店 <u>ばいてん</u> cửa hàng	自動販売機 じどうはんばいき máy bán hàng tự động		
7	<b>読</b>	よ・む	読む	読み物		
			よむ	よみもの		
			đọc	sách đọc, bài đọc		
<b>ĐỌC</b> <b>đọc</b>	ドク ドウ トク	読書	読者			
		<u>どくしょ</u>	<u>どくしゃ</u>			
		việc đọc sách	độc giả (người đọc sách)			
8	<b>書</b>	か・く	書く			
			<u>かく</u>			
			viết			
<b>THƯ</b> <b>viết</b>	ショ	読書	辞書	書道		
		<u>どくしょ</u>	<u>じしょ</u>	<u>しょどう</u>		
		việc đọc sách	từ điển	thư pháp		
9	<b>帰</b>	かえ・る かえ・す	帰る	帰り		
			<u>かえる</u>	<u>かえり</u>		
			về nhà	chiều về, sự trở về		
<b>QUY</b> <b>về</b>	キ	帰国する				
		<u>きこくする</u>				
		về nước				
10	<b>勉</b> <b>MIỄN</b> <b>gắng gỏi</b>	ベン	勉強する			
			<u>べんきょうする</u>			
			học			
11	<b>弓</b>	ゆみ	弓			
			<u>ゆみ</u>			
			cung			
<b>CUNG</b> <b>cái cung</b>	キュウ	弓道				
		<u>きゅうどう</u>				
		nghệ thuật bắn cung Nhật Bản				



12	虫	むし	虫	虫歯		
			むし	<u>むし</u> ば		
	TRÙNG sâu	チュウ	sâu bọ, côn trùng	răng sâu		
13	強	つよ・い つよ・まる つよ・める	強い	強気		
			<u>つよ</u> い	<u>つよ</u> き		
	CUỖNG mạnh mẽ	キョウ	khỏe, mạnh	vững chắc, kiên định		
			勉強する			
			べん <u>き</u> ょうする			
			học			
14	持	も・つ も・ち も・てる	持つ	お金持ち	気持ち	
			<u>も</u> つ	おかね <u>も</u> ち	き <u>も</u> ち	
	TRI mang, cầm	ジ	cầm, nắm, có, mang theo	giàu có	cảm giác	
15	名	な	名前	平仮名		
			<u>な</u> まえ	ひらが <u>な</u>		
	DANH tên	メイ ミョウ	tên	chữ Hiragana		
			有名な	名刺		
			ゆう <u>め</u> いな	<u>め</u> いし		
			nổi tiếng	danh thiếp		
16	語	かた・る かた・らう	語る			
			<u>か</u> たる			
	NGŨ nói, từ	ゴ	kể chuyện, trình bày			
			日本語	外国語	単語	
			にほん <u>ご</u>	がいこ <u>ご</u>	たん <u>ご</u>	
			tiếng Nhật	ngoại ngữ	từ vựng	